CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Báo cáo tài chính riêng
Quí 3 - Năm 2026
Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

MỤC LỤC

		Trang
-	Báo cáo tình hình tài chính	1 - 2
-	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
-	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
-	Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 51

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VN đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**376.564.961.350**	**415.125.562.721**
110	**I. Tiền và tương đương tiền**	V.1	**33.679.274.500**	**28.718.304.969**
111	1. Tiền		33.679.274.500	28.718.304.969
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1.404.000.000**	**1.404.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	V.2a	1.404.000.000	1.404.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**65.400.938.201**	**119.406.443.715**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	44.741.125.947	82.589.259.450
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	16.234.053.574	26.360.723.036
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	6.074.913.668	12.063.687.188
137	4. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)*	V.6	*(1.737.775.092)*	*(1.763.716.092)*
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	88.620.104	156.490.133
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.8	**275.603.917.175**	**264.691.850.229**
141	1. Hàng tồn kho		275.997.194.623	264.691.850.229
149	2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)*		(393.277.448)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**476.831.474**	**904.963.808**
151	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.9a	251.404.530	259.453.877
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		225.426.944	314.454.800
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	-	331.055.131
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**130.677.260.160**	**123.718.813.100**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**7.178.079.195**	**6.281.017.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	7.178.079.195	6.281.017.000
219	2. *Dự phòng phải thu dài hạn khác*		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**95.616.143.846**	**91.240.238.248**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	55.902.080.470	56.148.090.620
222	*- Nguyên giá*		*159.113.870.075*	*152.795.697.234*
223	*- Giá trị khấu hao lũy kế (*)*		*(103.211.789.605)*	*(96.647.606.614)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	39.714.063.376	35.092.147.628
228	*- Nguyên giá*		*42.271.880.867*	*37.148.966.663*
229	*- Giá trị khấu hao lũy kế (*)*		*(2.557.817.491)*	*(2.056.819.035)*
230	**III. Tài sản sinh học dài hạn**		-	-
240	**VI. Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**		**8.847.209.252**	**1.530.283.570**
251	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
252	2 Chi phí XDCB dở dang	V.12	8.847.209.252	1.530.283.570
260	**VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	V.2b	**11.046.671.270**	**10.683.981.384**
261	1. Đầu tư vào công ty con		8.505.618.500	7.217.418.500
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
264	4. *Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)*		*(5.958.524.430)*	*(5.033.014.316)*
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		-	-
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**7.989.156.597**	**13.983.292.898**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.9b	6.004.203.681	12.074.311.184
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.13	1.984.952.916	1.908.981.714
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**507.242.221.510**	**538.844.375.821**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**A- NỢ PHẢI TRẢ**		**225.907.033.922**	**277.671.634.423**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**225.131.033.922**	**277.101.634.423**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	44.275.693.266	82.059.375.441
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	205.526.918	68.429.179
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	V.16	2.047.398.515	2.054.943.320
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn	V.17	3.465.460.526	6.410.040.253
315	5. Phải trả người lao động	V.18	10.250.617.708	11.260.429.480
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	16.344.046.130	9.688.478.413
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	V.20	1.034.858.584	934.271.494
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	V.21a	6.361.186.320	5.261.468.077
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.22	131.400.008.015	149.423.263.566
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.23	8.354.629.582	8.127.637.890
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.24	1.391.608.358	1.813.297.310
330	**II. Nợ dài hạn**		**776.000.000**	**570.000.000**
338	1. Phải trả dài hạn khác	V.20b	776.000.000	570.000.000
342	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
343	3. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	**B- VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**281.335.187.588**	**261.172.741.398**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.24	**281.335.187.588**	**261.172.741.398**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		181.558.680.000	181.558.680.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*181.558.680.000*	*181.558.680.000*
412	2. Thặng dư vốn		1.578.837.745	1.578.837.745
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		34.360.657.257	32.479.308.007
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.837.012.586	45.555.915.646
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ*		*42.793.217.146*	*25.837.077.948*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*21.043.795.440*	*19.718.837.698*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**507.242.221.510**	**538.844.375.821**

Cà Mau, Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
LIỄU HÀ MY	NGUYỄN THUÝ ÁI	NGUYỄN HỮU LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VN đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4	5	6	7
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**1.093.809.016.418**	**1.131.021.391.992**	**3.439.004.786.080**	**3.249.437.413.642**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		62.445.893	10.163.858	277.847.310	85.059.710
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.093.746.570.525**	**1.131.011.228.134**	**3.438.726.938.770**	**3.249.352.353.932**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	1.046.605.952.602	1.079.112.311.411	3.276.289.607.741	3.116.781.266.294
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**47.140.617.923**	**51.898.916.723**	**162.437.331.029**	**132.571.087.638**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	665.730.739	588.167.183	1.751.844.877	1.708.702.346
23	8. Chi phí tài chính	VI.4	3.208.522.825	2.382.161.659	9.567.047.512	9.375.334.418
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*2.957.738.477*	*2.433.185.664*	*8.606.232.398*	*7.190.787.050*
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	36.784.845.426	44.449.755.138	129.635.104.341	112.113.467.280
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	4.466.709.070	4.218.539.379	13.527.178.934	11.972.370.502
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh**		**3.346.271.341**	**1.436.627.730**	**11.459.845.119**	**818.617.784**
31	12. Thu nhập khác	VI.7	4.971.788.586	6.023.271.630	15.156.687.504	19.234.047.239
32	13. Chi phí khác	VI.8	11.795.092	7.631.024	118.393.724	62.365.935
40	**14. Lợi nhuận khác**		**4.959.993.494**	**6.015.640.606**	**15.038.293.780**	**19.171.681.304**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**8.306.264.835**	**7.452.268.336**	**26.498.138.899**	**19.990.299.088**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.9	1.749.658.646	1.525.839.501	5.530.314.661	5.248.455.800
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.10	(63.846.662)	10.316.207	(75.971.202)	(851.052.020)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**6.620.452.851**	**5.916.112.628**	**21.043.795.440**	**15.592.895.308**

Cà Mau, Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
LIỄU HÀ MY	NGUYỄN THÚY ÁI	NGUYỄN HỮU LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VN đồng

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**26.498.138.899**	**19.990.299.088**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		**17.843.238.980**	**14.549.210.544**
02	- Khấu hao tài sản cố định	V.10-V.11	8.166.862.283	6.615.634.023
03	- Các khoản dự phòng	V.6-V.2b	1.519.838.254	1.216.010.090
05	- Lãi. lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(449.693.955)	(473.220.619)
06	- Chi phí đi vay	VI.4	8.606.232.398	7.190.787.050
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3.Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động**		**44.341.377.879**	**34.539.509.632**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		53.478.496.104	9.977.630.380
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.8	(11.305.344.394)	(52.222.455.056)
11	- Tăng. giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(35.642.416.639)	43.107.900.344
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	V.9a	6.078.156.850	2.610.398.964
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Chi phí đi vay đã trả		(8.692.654.738)	(7.231.923.502)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.17	(7.395.763.547)	(4.002.600.616)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	V.24	(1.303.038.202)	(230.891.148)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***39.558.813.313***	***26.547.568.998***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(15.728.140.286)	(11.888.450.615)
22	2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		110.527.272	125.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.288.200.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	339.166.683	315.171.999
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(16.566.646.331)***	***(11.447.369.525)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu. mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.22	1.552.990.386.065	1.291.575.187.061
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.22	(1.571.013.641.616)	(1.306.054.219.772)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.24	(7.941.900)	(2.601.100)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(18.031.197.451)***	***(14.481.633.811)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**4.960.969.531**	**618.565.662**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**28.718.304.969**	**30.373.818.144**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)**	V.1	**33.679.274.500**	**30.992.383.806**

Cà Mau, Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
LIÊU HÀ MY	NGUYỄN THÚY ÁI	NGUYỄN HỮU LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

là Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm,rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng)

Trong kỳ báo cáo công ty có thanh lý ngành hàng Masan dẫn đến doanh thu giảm so với trước.

6. Cấu trúc công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ góp vốn		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau	In Văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng, Nhà nước, in báo, tạp chí	81,57%	68,65%	81,57%	68,65%	81,57%	68,65%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	09/A Đường quản lộ Phụng Hiệp, Khóm 1, Phường Ngã Năm, Thành phố Cần Thơ.
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14.số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại TP Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường Bình Thới, Khu phố 27, thành phố Hồ Chí Minh.
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Năm Căn	607 đường Nguyễn Tất Thành, Khóm Cái Nai, Xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau

Ngoài ra công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau

7. Nhân viên công ty

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 09 năm 2026 có 542 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 605 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (riêng) này được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu. kỳ phiếu).các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất. kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

Tiền thuê nhà, đất trả trước

Tiền thuê nhà, đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê nhà, đất đã trả cho phần nhà Công ty đang sử dụng. Tiền thuê nhà, đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê tối đa 50 năm.

Chi phí bảo hiểm tài sản công ty

Chi phí bảo hiểm tài sản đã mua được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian bảo hiểm ghi trên hợp đồng bảo hiểm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ lương trích theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 07/2026/NQ -HĐQT ngày 24 tháng 04 năm 2026 thông qua kế hoạch định biên lao động và quỹ lương năm 2026. Theo đó, Quỹ lương được trích theo đơn giá tiền lương 8.800.000 VND x 12 tháng x 642 người.

12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc.Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức chính thức.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là xăng dầu và hàng bách hóa…

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi chưa thực hiện từ bán hàng trả góp, trả chậm.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Chi phí bán hàng và chi phi quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

§ Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

§ Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan , bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	10.903.089.091	15.765.088.329
Tiền gửi ngân hàng	22.776.185.409	12.953.216.640
Cộng	**33.679.274.500**	**28.718.304.969**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026. Công ty không có các khoản tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa để đảm bảo cho các khoản vay và nợ.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***1.404.000.000***	***1.404.000.000***	***1.404.000.000***	***1.404.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau (*)	*1.404.000.000*	*1.404.000.000*	*1.404.000.000*	*1.404.000.000*
Cộng	**1.404.000.000**	**1.404.000.000**	**1.404.000.000**	**1.404.000.000**

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với số tiền 1.404.000.000 VND được sử dụng để cầm cố cho khoản vay (xem thuyết minh V.21).

2b. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (**)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (**)
Đầu tư vào công ty con	**8.505.618.500**	**(1.760.456.930)**	**6.745.161.570**	**7.217.418.500**	**(1.173.043.816)**	**6.044.374.684**
- Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (*)	8.505.618.500	(1.760.456.930)	6.745.161.570	7.217.418.500	(1.173.043.816)	6.044.374.684
Đầu tư vào đơn vị khác	**8.499.577.200**	**(4.198.067.500)**	**4.301.509.700**	**8.499.577.200**	**(3.859.970.500)**	**4.639.606.700**
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(3.448.772.300)	737.598.700	4.186.371.000	(3.369.031.900)	817.339.100
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	(174.751.000)	137.249.000	312.000.000	(178.672.400)	133.327.600
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	426.000.000	(320.880.000)	105.120.000	426.000.000	(176.340.000)	249.660.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(253.664.200)	300.042.000	553.706.200	(135.926.200)	417.780.000
Cộng	**17.005.195.700**	**(5.958.524.430)**	**11.046.671.270**	**15.716.995.700**	**(5.033.014.316)**	**10.683.981.384**

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 6104000021 ngày 29 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cà Mau cấp và thay đổi lần thứ 07 ngày 31 tháng 5 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần In Bạc Liêu là 5.859.618.500 VND tương đương 55% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Công ty đã đầu tư 8.505.618.500 VND tương đương 81,57% vốn điều lệ (số đầu năm là 7.217.418.500 VND, tương đương 68.65% vốn điều lệ).

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư tại công ty con.

(**) Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đóng cửa 30/09/2026.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần In Bạc Liêu

Công ty hoạt động kinh doanh lĩnh vực ngành in.Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026. Công ty hoạt động kinh doanh bị lỗ.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Chi tiết	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Số đầu năm	**(5.033.014.316)**	**(3.245.414.100)**
Trích lập dự phòng	(929.431.514)	(2.050.220.220)
Hoàn nhập dự phòng	3.921.400	269.731.352
Số cuối kỳ	**(5.958.524.430)**	**(5.025.902.968)**

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các công ty con như sau:

Chi tiết	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Công ty cổ phần In Bạc Liêu	-	-
Hoạt động mua-bán hàng hóa	-	-
Thuê xe	130.500.000	130.500.000
Trả tiền thuê xe	(130.500.000)	(130.500.000)
Hoạt động đầu tư	-	-
Cổ tức được chia	-	-
Cổ tức đã nhận	-	-

Công ty không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Công ty không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các khách hàng của nhóm hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	**44.741.125.947**	**82.589.259.450**
Phải thu các khách hàng Xăng dầu	3.622.859.469	2.225.174.145
Phải thu các khách hàng Bách hóa - Cà Mau	17.916.466.182	32.639.877.388
Phải thu các khách hàng Bách hóa - Bạc Liêu	9.260.473.170	15.774.589.658
Phải thu các khách hàng Bách hóa - Kiên Giang	7.808.123.364	17.352.659.072
Phải thu các khách hàng Bách hóa - Sóc Trăng	2.141.362.962	12.617.740.387
Phải thu các khách hàng điện máy	3.198.784.800	1.968.712.800
Phải thu các khách hàng khác	793.056.000	10.506.000
Cộng	**44.741.125.947**	**82.589.259.450**

Công ty thế chấp toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau *(xem thuyết minh V.21)*.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	**1.642.960.000**
Công ty TNHH TM&DV Long Hưng	-	1.642.960.000
Trả trước cho người bán	**16.234.053.574**	**24.717.763.036**
Công ty TNHH XD - PCCC Oanh Liệt	-	650.050.612
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	24.201.877	6.367.407.728
Công ty TNHH Bia và NGK HEINEKEN VIỆT NAM	8.175.098.675	10.814.289.449
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF - NHÀ MÁY SỮA LOF BÌNH DƯƠNG	1.776.312.507	-
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI NAM TRUNG	1.500.000.000	
Khác	4.758.440.515	6.886.015.247
Cộng	**16.234.053.574**	**26.360.723.036**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Lâm Quốc Khánh	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	*6.074.913.668*	-	*12.073.687.188*	-
Ký cược, ký quỹ (*)	4.800.550.000	-	4.800.550.000	-
Tạm ứng	405.404.882		147.895.796	
Dự thu lãi tiền gửi	172.776.575	-	164.993.548	-
Phải thu ngắn hạn khác	56.999.007	-	193.151.483	-
Phải thu các khoản chiết khấu, thưởng từ nhà cung cấp	639.183.204	-	6.767.096.361	-
Dự thu khuyến mãi	-	-	-	-
Cộng	**6.074.913.668**	-	**12.073.687.188**	-

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026. Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

(*) Ký cược, ký quỹ

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác	**4.800.550.000**	**4.800.550.000**
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	1.120.000.000	1.120.000.000
Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	1.170.000.000	1.170.000.000
CN Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A (VN)	992.250.000	992.250.000
CN Công ty CP Acecook VN tại Tp Cần Thơ	588.000.000	588.000.000
Khác	930.300.000	930.300.000
Cộng	**4.800.550.000**	**4.800.550.000**

5b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***7.178.079.195***	-	***6.281.017.000***	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	3.002.050.195	-	5.396.567.000	-
Khác	4.176.029.000	-	884.450.000	-
Cộng	**7.178.079.195**	-	**6.281.017.000**	-

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026. Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu của khách hàng	***(1.737.775.092)***	-	***(1.763.716.092)***	-
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Trà Kha	(385.000.000)	-	(385.000.000)	-
Cửa hàng CNTP Hộ Phòng	(296.996.975)		(296.996.975)	
Cửa hàng Bách hóa An Minh	(170.175.110)	-	(178.175.110)	-
Cửa hàng CNTP Trà Kha	(453.079.487)	-	(453.079.487)	-
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Sóc	(182.000.000)	-	(182.000.000)	-
Các cửa hàng còn lại	(250.523.520)	-	(268.464.520)	-
Cộng	**(1.737.775.092)**	-	**(1.763.716.092)**	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Số đầu năm	**(1.763.716.092)**	**(1.835.216.091)**
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	25.941.000	56.599.999
Số cuối kỳ	**(1.737.775.092)**	**(1.778.616.092)**

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng tồn kho	88.620.104	156.490.133
Cộng	**88.620.104**	**156.490.133**

8. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	59.178.399.918	-	32.654.251.878	-
Hàng hóa	216.818.794.705	(393.277.448)	232.037.598.351	-
Cộng	**275.997.194.623**	**(393.277.448)**	**264.691.850.229**	**-**

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ 0 VND.

Công ty thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay *(xem thuyết minh số V.21)*. Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 174.072.541.939 VND (số đầu năm 163.707.705.183 VND).

Hàng mua đang đi đường

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xăng, dầu các loại	59.178.399.918	32.654.251.878
Cộng	**59.178.399.918**	**32.654.251.878**

Hàng mua đang đi đường là hàng gửi tại kho người bán.

Hàng hóa

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xăng, dầu các loại	21.164.550.625	8.535.147.017
Hàng bách hóa các loại	195.654.244.080	223.502.451.334
Cộng	**216.818.794.705**	**232.037.598.351**

9. Chi phí chờ phân bổ

9a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm tài sản	208.458.568	54.384.591
Chi phí sửa chữa xe, thay vỏ ruột xe	42.945.962	205.069.286
Cộng	**251.404.530**	**259.453.877**

Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Số đầu năm	**259.453.877**	**278.741.654**
Tăng trong kỳ	921.295.620	1.387.904.822
Giảm trong kỳ	(929.344.967)	(1.174.530.445)
Số cuối kỳ	**251.404.530**	**492.116.031**

9b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	778.632.487	974.307.924
Tiền thuê đất (*)	1.276.853.832	5.564.652.588
Chi phí sửa chữa	3.745.806.238	4.617.693.937
Chi phí khác	202.911.124	917.656.735
Cộng	**6.004.203.681**	**12.074.311.184**

Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ dài hạn như sau:

Chi tiết	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Số đầu năm	**12.074.311.184**	**14.211.196.348**
Tăng trong kỳ	2.261.146.112	3.374.758.071
Giảm trong kỳ	(4.199.700.338)	(6.198.531.412)
Giảm khác	(4.131.553.277)	-
Số cuối kỳ	**6.004.203.681**	**11.387.423.007**

Công ty thế chấp tất cả Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên do Bà Nguyễn Thị Việt Ánh được Công ty uỷ quyền đứng tên để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh mục V.21).

10. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I.Nguyên giá					
1. Số đầu năm	**90.873.941.897**	**3.380.901.558**	**55.800.897.697**	**2.739.956.082**	**152.795.697.234**
2. Tăng trong kỳ	**5.177.245.327**	**-**	**2.020.108.350**	**222.500.000**	**7.419.853.677**
Xây dựng cơ bản	*1.473.123.199*	-	-	-	*1.473.123.199*
Mua sắm TSCĐ	*3.704.122.128*		*2.020.108.350*	*222.500.000*	*5.946.730.478*
3. Giảm trong kỳ	**356.180.836**	**-**	**745.500.000**	**-**	**1.101.680.836**
Giảm do thanh lý	*356.180.836*	-	*745.500.000*	-	*1.101.680.836*
4. Số cuối kỳ	**95.695.006.388**	**3.380.901.558**	**57.075.506.047**	**2.962.456.082**	**159.113.870.075**
TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng	22.826.556.442	3.380.901.558	16.306.356.067	1.182.954.547	43.696.768.614
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	**63.076.513.495**	**3.380.901.558**	**28.692.558.690**	**1.497.632.871**	**96.647.606.614**
2. Tăng trong kỳ	4.316.318.836	-	3.175.226.194	174.318.797	7.665.863.827
Tăng do khấu hao	*4.316.318.836*		*3.175.226.194*	*174.318.797*	*7.665.863.827*
3. Giảm trong kỳ	**356.180.836**	**-**	**745.500.000**	**-**	**1.101.680.836**
Giảm do thanh lý	*356.180.836*		*745.500.000*		*1.101.680.836*
4. Số cuối kỳ	**67.036.651.495**	**3.380.901.558**	**31.122.284.884**	**1.671.951.668**	**103.211.789.605**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	***27.797.428.402***	-	***27.108.339.007***	***1.242.323.211***	***56.148.090.620***
2. Tại ngày cuối kỳ	***28.658.354.893***	-	***25.953.221.163***	***1.290.504.414***	***55.902.080.470***

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 0 VND *(xem thuyết minh V .21)* .
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	**36.299.745.183**	**849.221.480**	**37.148.966.663**
2. Tăng trong kỳ	4.241.101.704	881.812.500	**5.122.914.204**
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	**40.540.846.887**	**1.731.033.980**	**42.271.880.867**
Trong đó			
TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	**1.207.597.555**	**849.221.480**	**2.056.819.035**
2. Tăng trong kỳ	499.365.470	1.632.986	500.998.456
Tăng do khấu hao	499.365.470	1.632.986	500.998.456
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	**1.706.963.025**	**850.854.466**	**2.557.817.491**
III. Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	**35.092.147.628**	-	**35.092.147.628**
Số dư cuối kỳ	**38.833.883.862**	**880.179.514**	**39.714.063.376**

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản vô hình dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 17.881.968.562 (xem thuyết minh V.21).
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản	***1.359.921.070***	***0***	***(264.963.670)***	***1.094.957.400***
- Nhà kho Năm Căn	1.094.957.400	-	-	1.094.957.400
- Khác	264.963.670	0	(264.963.670)	0
Mua sắm TSCĐ	***170.362.500***	***13.916.647.424***	***(6.334.758.072)***	***7.752.251.852***
Cộng	**1.530.283.570**	**13.916.647.424**	**(6.599.721.742)**	**8.847.209.252**

Trong đó:

- Công ty không có chi phí xây dựng dở dang dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí XD cơ bản dở dang trong năm với số tiền 0 VND.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	205.265.674	(10.664.630)	-	194.601.044
Dự phòng chuyển đổi mục đích sử dụng đất	1.420.261.905	56.062.970	-	1.476.324.875
Trích trước tiền thuê đất	283.454.135	30.572.862	-	314.026.997
Cộng	**1.908.981.714**	**75.971.202**	**-**	**1.984.952.916**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**-**	**326.400.000**
Công ty TNHH TM&DV Long Hưng	-	326.400.000
Phải trả các nhà cung cấp	**44.275.693.266**	**81.732.975.441**
Công ty TNHH Totalgas Việt Nam	6.392.272.950	3.606.315.390
CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	3.647.931.710	8.301.790.584
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	10.459.173.946	14.534.504.272
Công ty TNHH dinh dưỡng 3A (Việt Nam)	6.679.206.965	37.933.168.475
Các nhà cung cấp còn lại khác	17.097.107.695	17.357.196.720
Cộng	**44.275.693.266**	**82.059.375.441**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

15. *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**205.526.918**	**68.429.179**
Các khách hàng xăng dầu	149.680.874	25.693.500
Các khách hàng bách hóa - Cà Mau	2.957.000	4.384.500
Các khách hàng bách hóa - Bạc Liêu	40.593.755	22.196.140
Các khách hàng bách hóa - Kiên Giang	12.295.289	16.155.039
Các khách hàng bách hóa - Sóc Trăng	-	-
Các khách hàng còn lại khác	-	-
Cộng	**205.526.918**	**68.429.179**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Thuế giá trị gia tăng	314.454.800	2.592.522.465	12.822.363.655	(14.153.641.784)	225.426.944	1.261.244.336
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.817.517.788	5.530.314.661	(7.395.763.547)	-	1.952.068.902
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	297.420.235	(297.420.235)	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	331.055.131	-	378.617.623	(961.820.042)	-	252.147.288
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	**645.509.931**	**6.410.040.253**	**19.028.716.174**	**(22.808.645.608)**	**225.426.944**	**3.465.460.526**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 8%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

Quỹ lương thực tế được trích bằng đơn giá tiền lương là 8.800.000 đồng x 642 người.

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	10.250.617.708	11.260.429.480
Cộng	**10.250.617.708**	**11.260.429.480**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	96.261.502	182.683.842
Trích trước tiền thuê đất	1.570.134.983	1.417.270.676
Trích trước chi phí bán hàng	14.056.471.525	7.775.989.419
Trích trước chi phí QLDN	139.385.320	158.144.470
Chi phí vận chuyển	481.792.800	-
Trích trước chi phí kiểm toán	-	121.000.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	33.390.006
Cộng	**16.344.046.130**	**9.688.478.413**

19. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***1.034.858.584***	***934.271.494***
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	351.818.184	623.362.400
Doanh thu trả trước tiền thuê nhà	683.040.400	310.909.094
Cộng	**1.034.858.584**	**934.271.494**

Công ty không có hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***6.361.186.320***	***5.261.468.077***
Phải trả về cổ phần hoá	213.502.269	213.502.269
Tài sản thừa chờ giải quyết	657.375.779	83.197.662
Kinh phí công đoàn	184.524.060	-
Phải trả hàng khuyến mãi	3.516.853.311	3.000.000.000
Quỹ công đoàn cơ sở	563.788.215	807.163.480
Đảng bộ Cty CP TN Cà Mau	148.204.300	133.130.663
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.076.938.386	1.024.474.003
Cộng	**6.361.186.320**	**5.261.468.077**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

20b. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	2.047.398.515	2.054.943.320
Cộng	**2.047.398.515**	**2.054.943.320**

(*) Trình bày lại theo thông tư 99/2025 ngày 27 tháng 10 năm 2025.

20c. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***776.000.000***	***570.000.000***
Nhận ký quỹ, ký cược	776.000.000	570.000.000
Cộng	**776.000.000**	**570.000.000**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

21a. Vay ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	***131.400.008.015***	***131.400.008.015***	***149.423.263.566***	***149.423.263.566***
Vay ngắn hạn ngân hàng	*131.400.008.015*	*131.400.008.015*	*149.423.263.566*	*149.423.263.566*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau (1)	82.120.753.493	82.120.753.493	75.084.141.063	75.084.141.063
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cà Mau (2)	49.279.254.522	49.279.254.522	74.339.122.503	74.339.122.503
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	**131.400.008.015**	**131.400.008.015**	**149.423.263.566**	**149.423.263.566**

(1) ***Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau***

Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 343-2025/HĐCV-QLN-PKH ngày 9 tháng 9 năm 2025 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND (hạn mức cho vay bao gồm cả dư nợ vay của khách hàng tại ngân hàng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 232-2025/HDCV-CMA-QLN ký ngày 12 tháng 6 năm 2025).

- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn vay nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức.

- Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 2 tháng/ từng lần nhận nợ.

- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là: đến hết ngày 24 tháng 8 năm 2026.

- Biện pháp đảm bảo *(xem thuyết minh mục V.8, V.9, V.10, V.11 và VIII.7):*

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008 cho Công ty, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m2 theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m^2 theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Công ty, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m^2 theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m^2 theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010 cho Công ty, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m^2 theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m^2, diện tích sàn 362,7 m^2, nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

+ Hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 87-2020/HĐTC-CMA-QLN ngày 16 tháng 3 năm 2020, cụ thể hàng hóa lưu tại các kho: Kho thuốc lá Bạc Liêu, Kho thuốc lá Cà Mau, Kho chi nhánh Kiên Giang, Kho Bách hóa An Minh, Kho Công nghệ thực phẩm Hộ Phòng, Kho Công nghệ thực phẩm Ngã Năm (3 kho).

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh đứng tên sau:

• Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m2.

• Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m^2.

• Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m^2.

• Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m^2.

• Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m^2.

• Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m^2.

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 91-2026/HDTC-QLN-KH ngày 24 tháng 03 năm 2026, theo giấy chứng nhận số DH656669, địa chỉ khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, TP Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu

(2) ***Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau***

Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 86005000.010/2026-HĐCVHM/NHCT860-20000110221-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau.

- Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND (Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 86005000.010/2025-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 20/06/2025 ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục I Hợp đồng này).

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2026 đến ngày 25 tháng 6 năm 2027.

- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 2 tháng.

- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ

- Biện pháp đảm bảo *(xem thuyết minh mục V2a, V.3, V.8, V.9, V.10, V.11 và VIII.7):*

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m^2.
- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m^2 và quyền sở hữu nhà ở 102,24m^2.

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m^2.
- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m^2 và quyền sở hữu nhà ở 180,91m^2.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m^2 (đất ở 300 m^2 và đất lập vườn 1.300 m^2).

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.011/2025/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 01 tháng 07 năm 2024: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 389698 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp ngày 15/09/2015, thửa đất số 192, tờ bản đồ số 01, địa chỉ Ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Diện tích 567m2

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.012/2025/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 26 tháng 07 năm 2024: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 739955 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 04/12/2012, thửa đất số 01, tờ bản đồ số 48, địa chỉ Khóm 3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Diện tích 813,1m2

+ Toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển của Bên thế chấp đối với các bên thứ 3 có nghĩa vụ thanh toán với bên thế chấp phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 86005000.011/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020.

+ Hàng hóa thế chấp là Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 86005000.012/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020, cụ thể hàng tồn kho tại các kho: Kho Bách hóa Nguyễn Du, Kho Bách hóa Phường 2 (CH), Kho Bách hóa Phường 3 (CH), Kho Bách hóa Phường 8 (CH), Kho Điện máy Cà Mau 1 (lẻ), Kho Nông ngư cơ Cà Mau, Kho thực phẩm Cà Mau (CH), Kho xăng dầu Cái Nai, Kho xăng dầu phường 4 (CH), Tổng kho Định Bình.

+ Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 86005000.003/2022/HĐBĐ/NHCT860 ngày 31/3/2022 trị giá 1.404.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	***149.423.263.566***	***1.552.990.386.065***	***(1.571.013.641.616)***	***131.400.008.015***
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau	75.084.141.063	1.067.127.244.831	(1.060.090.632.401)	82.120.753.493
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cà Mau	74.339.122.503	485.863.141.234	(510.923.009.215)	49.279.254.522
Cộng	**149.423.263.566**	**1.552.990.386.065**	**(1.571.013.641.616)**	**131.400.008.015**

21b. Vay quá hạn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong kỳ	Số sử dụng/hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.026.328.367	96.874.761	(150.197.915)	973.005.213
Dự phòng chuyển đổi mục đích SDĐ	7.101.309.523	280.314.846	-	7.381.624.369
Cộng	**8.127.637.890**	**377.189.607**	**(150.197.915)**	**8.354.629.582**

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.387.154.029	-	(413.038.202)	974.115.827
Quỹ phúc lợi	426.143.281	-	(39.000.000)	387.143.281
Quỹ thưởng Ban Điều hành	-	881.349.250	(851.000.000)	30.349.250
Cộng	**1.813.297.310**	**881.349.250**	**(1.303.038.202)**	**1.391.608.358**

24. Vốn chủ sở hữu

24a. Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**181.558.680.000**	**1.578.837.745**	**31.481.536.523**	**26.834.849.432**	**241.453.903.700**
Tăng trong năm trước	-	-	997.771.484	18.721.066.214	19.718.837.698
Tăng từ KQKD	-	-	-	*19.718.837.698*	*19.718.837.698*
Tăng khác	-	-	*997.771.484*	*(997.771.484)*	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**181.558.680.000**	**1.578.837.745**	**32.479.308.007**	**45.555.915.646**	**261.172.741.398**
Tăng trong năm nay	-	-	-	21.043.795.440	21.043.795.440
Tăng từ KQKD	-	-	-	*21.043.795.440*	*21.043.795.440*
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	*1.881.349.250*	*(1.881.349.250)*	-
Chi cổ tức năm 2025	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức 2026	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	*(881.349.250)*	*(881.349.250)*
Số dư cuối kỳ	**181.558.680.000**	**1.578.837.745**	**34.360.657.257**	**63.837.012.586**	**281.335.187.588**

24b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
Công ty TNHH TM&DV Long Hưng	51,00	92.594.940.000	51,00	92.594.940.000
Tổng công ty dầu Việt Nam	16,17	29.360.240.000	16,17	29.360.240.000
Các cổ đông khác	32,83	59.603.500.000	32,83	59.603.500.000
Cộng	**100,00**	**181.558.680.000**	**100,00**	**181.558.680.000**

24c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
-Vốn góp của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	18.155.868.000	18.155.868.000
+Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+Vốn góp cuối kỳ	18.155.868.000	18.155.868.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-

24d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	18.155.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	*18.155.868*	*18.155.868*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	*18.155.868*	*18.155.868*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

24e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

	9 Tháng đầu năm 2026	9 Tháng đầu năm 2025
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	(7.941.900)	(2.601.000)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	(7.941.900)	(2.601.000)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

24f. Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.

24g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		***45.555.915.646***
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ		21.043.795.440
Phân phối trong kỳ:		***(2.762.698.500)***
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	(881.349.250)	
- Quỹ đầu tư phát triển	(1.881.349.250)	
- Chia cổ tức năm 2025	-	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ		**63.837.012.586**

Lợi nhuận phân phối trong kỳ. Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2026.

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	**13.614.727.188**	-	**13.761.542.188**
Ngoại tệ các loại	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Doanh thu bán hàng xăng dầu	292.915.926.537	198.649.714.441	772.452.087.297	525.310.007.546
Doanh thu bán hàng bách hoá	713.058.974.710	855.050.106.488	2.408.805.178.398	2.498.667.434.033
Doanh thu bán hàng điện máy	22.577.145.807	18.672.125.671	74.584.269.099	56.658.898.296
Doanh thu bán hàng gas	18.712.403.255	18.864.847.229	47.240.758.136	55.777.304.456
Doanh thu bán hàng khác	45.539.855.843	39.210.507.255	133.388.659.460	111.358.769.310
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.004.710.266	574.090.908	2.533.833.690	1.665.000.001
CỘNG	**1.093.809.016.418**	**1.131.021.391.992**	**3.439.004.786.080**	**3.249.437.413.642**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Hàng bán bị trả lại xăng dầu	-	-	-	-
Hàng bán bị trả lại bách hoá	62.445.893	10.163.858	277.847.310	71.337.892
Hàng bán bị trả lại điện máy	-	-	-	6.627.273
Hàng bán bị trả lại gas	-	-	-	7.094.545
CỘNG	**62.445.893**	**10.163.858**	**277.847.310**	**85.059.710**

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Giá vốn hàng bán xăng dầu	280.129.333.656	189.747.653.884	728.437.144.762	499.004.912.204
Giá vốn hàng bán bách hoá	684.769.030.339	817.097.364.503	2.308.807.158.613	2.407.942.128.916
Giá vốn hàng bán điện máy	21.331.738.877	17.818.217.355	70.586.209.078	54.008.029.294
Giá vốn hàng bán gas	16.755.798.208	16.867.041.814	40.247.428.978	49.914.404.926
Giá vốn hàng bán khác	43.620.051.522	37.582.033.855	127.736.750.379	105.689.098.509
Giá vốn hàng bán dịch vụ	-	-	81.638.483	222.692.445
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	393.277.448	-
CỘNG	**1.046.605.952.602**	**1.079.112.311.411**	**3.276.289.607.741**	**3.116.781.266.294**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	164.578.983	96.828.180	320.936.228	287.311.528
Trong đó:				
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	*9.303.707*	*4.359.052*	*41.769.545*	*14.125.414*
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	*117.700.418*	*57.262.730*	*168.444.766*	*168.675.314*
- Lãi ký quỹ thế chấp	*37.574.858*	*35.206.398*	*110.721.917*	*104.510.800*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	26.850.000	51.180.000	111.307.000	148.452.000
Chiết khấu thanh toán	474.301.756	380.159.003	1.259.601.649	1.212.938.818
CỘNG	**665.730.739**	**588.167.183**	**1.751.844.877**	**1.708.702.346**

5. Chi phí tài chính

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Chi phí lãi vay	2.957.738.477	2.433.185.664	8.606.232.398	7.190.787.050
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	215.479.348	(173.656.005)	925.510.114	1.780.488.868
Chi phí tài chính khác	35.305.000	122.632.000	35.305.000	404.058.500
CỘNG	**3.208.522.825**	**2.382.161.659**	**9.567.047.512**	**9.375.334.418**

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên	24.095.518.057	29.813.692.655	71.926.318.056	68.227.059.344
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ	454.510.407	553.781.179	1.680.074.742	4.544.153.643
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.654.888.536	2.323.132.619	8.166.862.283	6.615.634.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.918.973.890	7.271.085.283	37.078.965.069	19.402.576.816
Chi phí khác bằng tiền	2.660.954.536	4.488.063.402	10.782.884.191	13.324.043.454
CỘNG	**36.784.845.426**	**44.449.755.138**	**129.635.104.341**	**112.113.467.280**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên	2.874.480.817	2.574.640.390	9.300.606.190	7.496.184.176
Chi phí vật liệu quản lý	113.216.191	23.364.390	296.867.503	102.765.583
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-
Thuế, phí, lệ phí	163.741.363	138.442.446	438.967.594	802.238.786
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	(8.941.000)	(12.100.000)	(25.941.000)	(56.599.999)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	365.462.944	158.001.697	1.610.012.066	1.570.642.546
Chi phí khác bằng tiền	958.748.755	1.336.190.456	1.906.666.581	2.057.139.410
CỘNG	**4.466.709.070**	**4.218.539.379**	**13.527.178.934**	**11.972.370.502**

8. Thu nhập khác

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	4.912.306.768	6.011.771.630	14.899.345.232	19.064.638.148
Thanh lý TSCĐ	13.981.818	-	110.527.272	118.636.364
Thu từ các khoản nợ đã xoá	45.500.000	11.500.000	146.815.000	43.500.000
Thu nhập khác	-	-	-	7.272.727
CỘNG	**4.971.788.586**	**6.023.271.630**	**15.156.687.504**	**19.234.047.239**

9. Chi phí khác

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Tiền phạt hành chính	11.795.092	-	118.393.724	54.301.421
Thanh lý TSCĐ	-	7.631.024	-	7.631.024
Chi phí khác	-	-	-	433.490
CỘNG	**11.795.092**	**7.631.024**	**118.393.724**	**62.365.935**

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.306.264.835	7.452.268.336	26.498.138.899	19.990.299.088
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	442.028.395	176.929.170	1.153.434.410	6.022.222.010
Các khoản điều chỉnh tăng	*455.133.845*	*295.618.945*	*1.363.632.325*	*6.150.349.185*
- Chi phí không được trừ khi xác định TNCT	50.954.769	50.954.769	152.864.307	152.864.307
- Tiền thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	111.000.000	111.000.000	333.000.000	333.000.000
- Chi phí lãi vay không được trừ (*)	-	126.555.438	-	2.602.157.323
- Chi phí không được trừ	11.795.092	0	500.578.411	54.301.421
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.069.138	7.108.738	96.874.761	8.026.134
- Dự phòng tiền thuê đất	280.314.846	0	280.314.846	3.000.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	*13.105.450*	*118.689.775*	*210.197.915*	*128.127.175*
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	60.000.000	60.000.000	60.000.000
- Hoàn trợ cấp thôi việc do đã chi trả	13.105.450	58.689.775	150.197.915	68.127.175
- Thu nhập tính thuế	**8.748.293.230**	**7.629.197.506**	**27.651.573.309**	**26.012.521.098**

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%	20%	20%
- Thuế TNDN hiện hành	1.749.658.646	1.525.839.501	5.530.314.661	5.202.504.219
- Thuế TNDN bị truy thu	-	-	-	45.951.581
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.749.658.646**	**1.525.839.501**	**5.530.314.661**	**5.248.455.800**

(*) Là chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a. khoản 3. điều 16 của Nghị định 132/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-66.467.751	-1.421.748	-106.010.784	-864.677.455
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.621.089	11.737.955	30.039.582	13.625.435
CỘNG	**(63.846.662)**	**10.316.207**	**(75.971.202)**	**(851.052.020)**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau vì đây là Công ty mẹ.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân công	26.969.998.874	32.388.333.045	81.226.924.246	75.723.243.520
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	567.726.598	577.145.569	1.976.942.245	4.646.919.226
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.654.888.536	2.323.132.619	8.166.862.283	6.615.634.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.284.436.834	7.429.086.980	38.688.977.135	20.973.219.362
Chi phí khác bằng tiền	3.783.444.654	5.962.696.304	13.128.518.366	16.183.421.650
CỘNG	**41.260.495.496**	**48.680.394.517**	**143.188.224.275**	**124.142.437.781**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu từ tiền vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21).

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21).

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	2.300.302.727	2.908.636.364
Trên 1 năm đến 5 năm	12.152.727.272	5.305.909.090
Cộng	**14.453.030.000**	**8.214.545.454**

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong kỳ là 164.848.182 VNĐ (năm trước là 49.090.909 VNĐ).

4. Tài sản đi thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 đến 5 năm	2.961.100.000	557.900.000
Trên 5 năm	5.122.000.000	5.472.000.000
Cộng	**8.083.100.000**	**6.029.900.000**

Công ty phải nộp tiền thuê đất, thuê kho như sau:

Kho thuê tại số 1105K, đường Lâm Quang Ky, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, giá thuê 4 năm đầu là 60 triệu đồng/ 1 tháng, 6 năm còn lại là 66 triệu đồng/ tháng và được trả định kì 3 tháng/lần, với tổng diện tích thuê là 1.920m2. Thời hạn thuê 10 năm từ 01/12/2022 đến ngày 30/11/2032.

Kho thuê tại Ấp sở Tại, xã Thạnh Phú, tỉnh Cà Mau, giá thuê 2 năm đầu là 38 triệu đồng/ 1 tháng, 3 năm còn lại là 41 triệu đồng/ tháng và được trả định kì 1 tháng/lần, với tổng diện tích thuê là 1.404m2 (diện tích xây dựng kho 1.381,8m2). Thời hạn thuê 5 năm từ 01/02/2026 đến ngày 31/01/2031.

Kho thuê tại Khóm Cái Nai, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau, giá thuê năm đầu là 13.000.000 VND/ 1 tháng, năm thứ 2 là 13.650.000 VND/ 1 tháng, năm thứ 3 là 14.300.000 VND/ 1 tháng và được trả định kì 3 tháng/lần, với tổng diện tích thuê là 400m2. Thời hạn thuê 3 năm từ 15/10/2025 đến ngày 15/10/2028.

Kho thuê tại Ấp 2, xã Phong Thạnh, tỉnh Cà Mau, giá thuê 10 triệu/ 1 tháng và được trả định kì 3 tháng/lần, với tổng diện tích thuê là 322,5m2. Thời hạn thuê 3 năm từ 01/01/2026 đến ngày 31/12/2028.

Đất thuê tại Khóm 5, xã Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, giá thuê 10 triệu/1 năm cho tổng hiện tích là 187,5m2. Thời hạn thuê 10 năm từ 01/04/2025 đến ngày 31/03/2035.

5. Số dư giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt. các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

5a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị. Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Lâm Quốc Khánh		
-Tạm ứng	45.592.000	142.115.000
-Hoàn ứng	(45.592.000)	(268.664.980)

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định. hàng tồn kho....để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Tiền lương	1.572.321.976	1.528.006.152
Thù lao	423.000.000	423.000.000
Tiền thưởng	11.140.207	74.815.000
Cổ tức	-	-
Khác	25.000.000	26.000.000
CỘNG	**2.031.462.183**	**2.051.821.152**

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Phụ cấp khác	Cổ tức	Cộng
Hội đồng quản trị		-	***333.000.000***	-	-	-	***333.000.000***
Nguyễn Hoàng Bảo Long	Chủ tịch HĐQT	-	63.000.000	-	-	-	63.000.000
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
Nguyễn Văn Khánh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên HĐQT	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
Hoàng Anh Dũng	Thành viên HĐQT	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
Đỗ Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Nguyễn Hoàng Hà My	TV HĐQT	-	15.000.000	-	-	-	15.000.000
Phạm Minh Khánh	TV HĐQT	-	15.000.000	-	-	-	15.000.000
Ban Kiểm soát		-	***90.000.000***	-	-	-	***90.000.000***
Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng BKS	-	36.000.000	-	-	-	36.000.000
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	27.000.000	-	-	-	27.000.000
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	27.000.000	-	-	-	27.000.000
Ban Điều hành		***1.572.321.976***	-	***11.140.207***	***25.000.000***	-	***1.608.462.183***
Nguyễn Hữu Long	Tổng Giám đốc	586.700.000	-	4.279.992	1.750.000	-	592.729.992
Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc	338.945.000	-	2.201.139	1.750.000	-	342.896.139
Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	339.086.667	-	2.567.995	1.750.000	-	343.404.662
Nguyễn Hoàng Hà My	Phó Tổng Giám đốc	140.778.000	-	990.512	-	-	141.768.512
Nguyễn Thúy Ái	Kế toán trưởng	166.812.309	-	1.100.569	19.750.000	-	187.662.878
Cộng		**1.572.321.976**	**423.000.000**	**11.140.207**	**25.000.000**	-	**2.031.462.183**

Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Phụ cấp khác	Cổ tức	Cộng
Hội đồng quản trị		-	***333.000.000***	-	-	-	***333.000.000***
Nguyễn Hoàng Bảo Long	Chủ tịch HĐQT	-	63.000.000	-	-	-	63.000.000
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
Nguyễn Văn Khánh	Thành viên HĐQT	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên HĐQT	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
Hoàng Anh Dũng	Thành viên HĐQT	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên HĐQT	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
Đỗ Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên HĐQT	-	45.000.000	-	-	-	45.000.000
Ban Kiểm soát		-	***90.000.000***	-	-	-	***90.000.000***
Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng BKS	-	36.000.000	-	-	-	36.000.000
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	27.000.000	-	-	-	27.000.000
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	27.000.000	-	-	-	27.000.000
Ban Điều hành		***1.528.006.152***	-	***74.815.000***	***26.000.000***	-	***1.628.821.152***
Nguyễn Hữu Long	Tổng Giám đốc	536.050.000	-	26.050.000	-	-	562.100.000
Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc	311.461.679	-	15.630.000	-	-	327.091.679
Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	310.785.789	-	15.825.000	-	-	326.610.789
Nguyễn Hoàng Hà My	Phó Tổng Giám đốc	212.382.000	-	9.495.000	8.000.000	-	229.877.000
Nguyễn Thúy Ái	Kế toán trưởng	157.326.684	-	7.815.000	18.000.000	-	183.141.684
Cộng		**1.528.006.152**	**423.000.000**	**74.815.000**	**26.000.000**	-	**2.051.821.152**

5b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH TM&DV Long Hưng	Công ty mẹ

Chi tiết	**Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026**	**Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**
Mua hàng hóa	778.829.077.625	548.471.773.580
Trả tiền hàng	(777.512.517.625)	(548.516.873.126)

Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đức Huy - SG	Cùng tập đoàn

Chi tiết	**Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026**	**Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**
Bán hàng	4.952.601.400	-
Thu tiền bán hàng	(4.952.604.400)	-

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	**Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026**	**Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**
Công ty TNHH TM&DV Long Hưng		
Phải trả	-	80.605.000
Phải thu	-	-

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định. hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

6. Chi phí vốn hoá lãi vay

Trong kỳ Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

7. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

7a. Chia theo lĩnh vực kinh doanh

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bách hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**772.452.087.297**	**2.408.527.331.088**	**257.747.520.385**	**3.438.726.938.770**
Giá vốn hàng bán	728.437.144.762	2.308.807.158.613	239.045.304.366	3.276.289.607.741
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**44.014.942.535**	**99.720.172.475**	**18.702.216.019**	**162.437.331.029**

Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bách hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**525.310.007.546**	**2.498.596.096.141**	**225.446.250.245**	**3.249.352.353.932**
Giá vốn hàng bán	499.004.912.204	2.407.942.128.916	209.834.225.174	3.116.781.266.294
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**26.305.095.342**	**90.653.967.225**	**15.612.025.071**	**132.571.087.638**

7b. Chia theo khu vực địa lý

Trong năm hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

8. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Công ty có Tài sản thế chấp cho ngân hàng và Giá trị tài sản thế chấp cuối kỳ (xem thuyết minh số V.2.V.3. V.8. V.9. V.10. V.11.V.21).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2026.

9. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính(riêng) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy. Báo cáo tài chính(riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

10. Khả năng hoạt động liên tục

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại công ty con là Công ty CP In Bạc Liêu và Công ty đang trong quá trình thực hiện.

Công ty đang trong quá trình thực hiện phương án chào bán cổ phiếu theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua tờ trình phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau, vốn điều lệ tăng từ 181.558.680.000 VND lên 217.870.410.000 VND, mục đích phát hành: tăng vốn điều lệ để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh hiện nay của Công ty.

Cà Mau, Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
LIỄU HÀ MY	NGUYỄN THÚY ÁI	NGUYỄN HỮU LONG